

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1055/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-04-2022.

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Chí Quang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo.

2. Ông Nguyễn Cửu Long.

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Tân, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022, tại phòng xử án Tòa gia đình và người chưa thành niên của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 698/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 866/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 1325/2022/QĐ-HPT ngày 15 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1987.

Số CCCD: 05118700xxxx cấp ngày 04/12/2017.

Nơi cư trú: số X Đường Y, Khu phố Z, phường B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1979.

Số CCCD: 06007900xxxx cấp ngày 23/12/2020.

Nơi cư trú: số X Đường Y, Khu phố Z, phường B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 08/4/2021 và các bản tự khai, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Nguyễn Đình T tự nguyện kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 01/2009 ngày 08/12/2009. Thời gian

đầu hôn nhân, bà N và ông T chung sống vợ chồng hạnh phúc, có 02 (hai) con chung: cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 28/04/2019.

Thời gian gần đây, tháng 09/2020 bà N phát hiện ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác... từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gia đình, vợ chồng bất hòa, tình trạng mâu thuẫn kéo dài khiến tình cảm vợ chồng không còn. Ông T bỏ bê gia đình, không quan tâm đến các con, không đưa rước con đi học, không đưa tiền để chăm lo việc ăn, học cho các con. Bà N và ông T tự hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. Kể từ tháng 01/2021 đến nay vợ chồng ông T bà N đã sống ly thân, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn lo lắng cho nhau. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên bà N mong muốn được ly hôn ông T.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên các yêu cầu theo đơn khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Đình T, được quyền trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Anh K và cháu Nguyễn Anh N. Đồng thời, yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, với mức cấp dưỡng là 5.000.000đ/tháng/trẻ cho đến khi con chung trưởng thành. Tài sản và nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Nguyễn Thị Cẩm N tự nguyện chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Công bố ý kiến của bị đơn:*

Tại bản tự khai ngày 26/5/2021, biên bản hòa giải ngày 30/6/2021, bị đơn – ông Nguyễn Đình T trình bày: Ông T thừa nhận lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, thời điểm kết hôn, về con chung là đúng.

Về yêu cầu theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, thì ông T đồng ý ly hôn bà N, và ông T đồng ý giao cho bà N quyền nuôi cả 02 con chung gồm: cháu Nguyễn Anh K và cháu Nguyễn Anh N.

Về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông T đồng ý thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đ/tháng/trẻ cho đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Việc xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết; Thông báo thụ lý vụ án, và xác định tư cách đương sự trong vụ án; Thủ tục cấp, tổng đạt văn bản tố tụng; Việc tổ chức phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại điều 68, 169, điều 170, 179 điều 208 đến điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án thụ lý ngày 22/4/2021 đến ngày 24/02/2022 Thẩm phán thực hiện đưa vụ án ra xét xử là vi phạm theo quy định

điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại điều 49, điều 63, điều 235, điều 239, điều 241, điều 244, điều 249 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về nội dung tranh chấp và yêu cầu của đương sự: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận việc bà Nguyễn Thị Cẩm N ly hôn ông Nguyễn Đình T; Giao cho bà Nguyễn Thị Cẩm N quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung (đối với cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 28/4/2019). Ông T có nghĩa vụ thực hiện mức cấp dưỡng nuôi là 5.000.000đ/tháng/trẻ (02 trẻ là 10.000.000đ/tháng), cho đến khi con chung thành niên.

Án phí sơ thẩm đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa, nguyên đơn không mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

- Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án có tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa sơ thẩm là thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Bà Nguyễn Thị Cẩm N khởi kiện ly hôn ông Nguyễn Đình T và yêu cầu quyền trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn với ông T là loại vụ việc thuộc Tòa án giải quyết. Đương sự đang cư trú tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông Nguyễn Đình T là bị đơn trong vụ án, ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng ông T vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa, nguyên đơn không đồng ý hoãn phiên tòa và yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ: Theo quy định tại khoản 3 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp vợ chồng trong vụ án ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức có yêu cầu Ủy ban nhân dân phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức (Tổ tư pháp về công tác gia đình tại địa phương) tiến hành xác minh và cho ý kiến về nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp vợ chồng trong vụ án ly hôn.

Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn, bị đơn có mặt và đã thực hiện việc tiếp cận, công khai, giao nộp chứng cứ. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt lần thứ hai và công bố lời khai, công bố

chứng cứ công khai. Hội đồng xét xử xét giải quyết vụ án sơ thẩm trong phạm vi yêu cầu và các chứng cứ do Tòa án thu thập, đương sự giao nộp, và được bổ sung, chứng minh tại phiên tòa là bảo đảm nguyên tắc cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong vụ án hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 91, 92, 95, 96, 99, 101 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*- Xét phạm vi giải quyết của vụ án:*

Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn trong vụ án là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên phạm vi giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn về ly hôn và giải quyết quyền nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung.

*[2] Xét yêu cầu của đương sự:*

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai nhận của bà N, ông T kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 01/2009 ngày 08/12/2009 nên nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N và ông Nguyễn Đình T là hôn nhân hợp pháp.

Bà N và ông T chung sống vợ chồng hạnh phúc, có hai con chung: cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 28/4/2019. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Đình T là phù hợp với ý kiến lời khai của ông T đã trình bày tại các bản tự khai: đồng ý ly hôn với bà N.

Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của bà N được ly hôn ông T. Quyền và nghĩa vụ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Cẩm N với ông Nguyễn Đình T, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 01/2009 ngày 08/12/2009 sẽ được chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2.2 Về Tài sản và nghĩa vụ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Hội đồng xét xử không xét giải quyết trong cùng vụ án này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

2.3 Về con chung: Cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 28/4/2019. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, cháu Nguyễn Anh K đã từ đủ 07 tuổi trở lên. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”. Tại bản khai ngày 26/5/2021, cháu Anh Khoa đồng ý ở cùng mẹ, và ông T và bà N cùng thống nhất lời khai là giao cả hai con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nên Hội đồng xét xử xét ghi nhận sự thỏa thuận này của ông T bà N.

Hội đồng xét xử xét ghi nhận lời cam kết của ông T tại Biên bản hòa giải ngày 30/6/2021 là đồng ý thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con chung là

5.000.000đ/trẻ/tháng (02 trẻ là 10.000.000đ/tháng) là phù hợp với yêu cầu của bà N tại phiên tòa nên xét chấp nhận yêu cầu của bà N, buộc ông T có trách nhiệm thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000đ/tháng/trẻ cho đến khi con chung thành niên.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Không ai có quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Xét thấy quyền, nghĩa vụ của bà N và ông T trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Ghi nhận ý kiến, đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án. Chấp nhận cho bà N ly hôn ông T và giao cho bà Nguyễn Thị Cẩm N quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Cẩm N chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được cân trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng nên bà N không phải nộp thêm án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 56, 57, 58, 59, và Điều 81, Điều 84, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 của Luật thi hành án dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

#### **1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:**

- Bà Nguyễn Thị Cẩm N được ly hôn ông Nguyễn Đình T. Quyền và nghĩa vụ vợ chồng (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyền số 01/2009 ngày 08/12/2009 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi) được chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về Tài sản và nghĩa vụ (nợ) chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về con chung: cháu Nguyễn Anh K, sinh ngày 11/10/2009 và cháu Nguyễn Anh N, sinh ngày 28/4/2019 giao cho bà Nguyễn Thị Cẩm N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: ông Nguyễn Đình T có trách nhiệm thực hiện mức cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Nguyễn Anh K là 5.000.000đ/tháng và đối với cháu cháu Nguyễn Anh N là 5.000.000đ/tháng (cả 02 trẻ là 10.000.000đ/tháng) cho đến khi con chung thành niên và tự lập.

Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Không ai có quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

## **2. Trách nhiệm thi hành án:**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

## **3. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Án phí sơ thẩm ly hôn và cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm N tự nguyện chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0028606 ngày 22/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

## **4. Quyền kháng cáo:**

- Thời hạn kháng cáo của các đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án sơ thẩm này là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Trường hợp đơn kháng cáo của đương sự được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Quảng Ngãi;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THA DS thành phố Thủ Đức;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Chí Quang**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA